

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN B
TỈNH HÀ NAM**

Bản án số: 05/2025/HNGĐ-ST

Ngày: 19/3/2025

V/v: Ly hôn, tranh chấp về
nuôi con khi ly hôn.

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN B, TỈNH HÀ NAM

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Đặng Trần Anh Dũng.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Chu Minh Đức và bà Nguyễn Thị Huệ.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trịnh Thị Minh Nguyệt – Thư ký Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Hà Nam.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện B, tỉnh Hà Nam tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thúy Tình – Kiểm sát viên.

Trong ngày 19/3/2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Hà Nam xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 27/2024/TLST - HNGĐ ngày 12/11/2024 về việc “*Ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 06/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 03/3/2025, giữa các đương sự:

*** Nguyên đơn:** Anh Phạm Văn Q, sinh năm 1990; nơi thường trú và nơi cư trú: Thôn T, xã L, huyện B, tỉnh Hà Nam; (có mặt)

*** Bị đơn:** Chị Nguyễn Thị L, sinh năm 1991; nơi thường trú và nơi cư trú: Thôn T, xã L, huyện Bình Lục, tỉnh Hà Nam; (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

[1] Tại đơn khởi kiện đề ngày 14/10/2024 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn – anh Phạm Văn Q trình bày:

*** Về hôn nhân:** Anh và chị Nguyễn Thị L tự nguyện đăng ký kết hôn với nhau vào 06/3/2013 tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện B, tỉnh Hà Nam; trước khi cưới hai người được tự nguyện tìm hiểu.

Sau khi kết hôn vợ chồng anh chung sống hòa thuận đến năm 2016 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng quan điểm về làm ăn nên anh đi Miền Nam làm ăn nhưng sau khi được gia đình động viên anh đã quay về chung sống cùng chị L. Tuy nhiên sau đó nhưng chị L vẫn làm ăn theo ý mình và

đến năm 2021 chị L bị lừa đảo một khoản tiền lớn dẫn đến kinh tế vợ chồng vô cùng khó khăn, anh đã phải đứng ra trả nợ cho chị L nhưng chị L vẫn không rút ra được bài học. Bên cạnh đó anh còn nghe dư luận nói trong thời gian anh đi làm chị L ở nhà không còn chung thủy với anh nữa. Vì thế mà tình cảm vợ chồng bị rạn nứt; thường xuyên xảy ra to tiếng với nhau. Năm 2022 chị L bị tai nạn giao thông bị gãy chân, anh vay mượn một khoản tiền lớn để chữa trị và chăm sóc cho chị L cho đến khi chị L đi lại được. Đến đầu năm 2024 chị L tiếp tục bị ngã xe và gãy chân khiến cho anh lại phải chạy vay khắp nơi để lo chữa trị tiếp cho chị L nhưng chị L vẫn không biết trân trọng anh, khiến cho anh vô cùng mệt mỏi. Vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn cãi chửi nhau và anh không còn muốn nhìn mặt chị L nữa. Mâu thuẫn căng thẳng nhất là từ tháng 06/2024; cũng từ thời gian này đến nay anh chị sống ly thân. Nay anh xác định tình cảm vợ chồng với chị L không còn và đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn chị L để sớm ổn định cuộc sống.

*** Về con chung:** Vợ chồng anh có 02 con chung là cháu Phạm Tuấn K, sinh ngày 22/12/2013 và cháu Phạm Tuấn T, sinh ngày 17/10/2019; hiện nay cả hai cháu đang ở với anh; các cháu đều khỏe mạnh, phát triển bình thường. Tại phiên hòa giải lần 1 anh và chị L thống nhất đề nghị Tòa án giao cháu K cho anh nuôi dưỡng, giao cháu T cho chị L nuôi dưỡng, hai bên không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau.

Anh đang làm nghề buôn bán tự do, thu nhập khoảng 15.000.000đồng/tháng. Anh và chị L không ai có con riêng, vợ chồng không có con nuôi và hiện tại chị L không có thai.

*** Về tài sản riêng của mỗi người, tài sản chung của vợ chồng, tài sản công sức, đất nông nghiệp trồng cây hàng năm (ruộng cấy), nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng (công nợ), trợ cấp khó khăn sau ly hôn:** Anh tự nguyện không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[2] Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn – chị Nguyễn Thị L trình bày:

*** Về hôn nhân:** Chị và anh Phạm Văn Q tự nguyện đăng ký kết hôn với nhau vào 06/3/2013 tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện B, tỉnh Hà Nam; trước khi cưới hai người được tự nguyện tìm hiểu.

Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hòa thuận đến năm 2022 thì chị bị tai nạn nên anh Q đã phải chăm sóc và lo kinh phí chạy chữa cho chị. Trong thời gian này do vợ chồng có một số hiểu lầm về tình cảm và kinh tế khó khăn gặp nhiều khó khăn do phải mất một khoản tiền chữa trị cho chị nên vợ chồng đã xảy ra mâu thuẫn cãi chửi nhau. Mâu thuẫn căng thẳng nhất là từ tháng 09/2024 đến nay; cũng từ thời gian này đến nay vợ chồng sống ly thân, chấm dứt mọi quan hệ tình cảm; anh Q luôn nói không muốn nhìn mặt chị khiến cho chị rất tủi thân. Nay anh Q kiện ly hôn, chị xác định tình cảm vợ chồng vẫn còn, chị không đồng ý ly hôn.

Ngày 04/3/2015 chị L có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt vì lý do sức khỏe chị không đến được Tòa án để tham gia phiên tòa.

*** Về con chung:** Chị và anh Q có 02 con chung là cháu Phạm Tuấn K, sinh ngày 22/12/2013 và cháu Phạm Tuấn T, sinh ngày 17/10/2019; hiện nay hai cháu đang ở với anh Q; các cháu đều khỏe mạnh, phát triển bình thường. Tại phiên hòa giải lần 1 chị có quan điểm nếu ly hôn chị đề nghị Tòa án giao cháu T cho chị nuôi dưỡng, giao cháu K cho anh Q nuôi dưỡng; hai bên không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau. Nhưng đến ngày 04/3/2025 chị có đơn đề nghị Tòa án giao cả hai cháu K, cháu T cho anh Q nuôi dưỡng và chị không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho anh L vì hiện tại chị vẫn chưa phục hồi hoàn toàn sau tai nạn nên không có khả năng cấp dưỡng.

Ngoài ra chị L xác định: Chị và anh Q không ai có con riêng, vợ chồng không có con nuôi và hiện tại chị không có thai. Do hiện nay chị chưa đi làm lại được nên không xác định được thu nhập.

*** Về tài sản riêng, tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng, tài sản công sức, đất nông nghiệp trồng cây hàng năm (ruộng cấy theo tiêu chuẩn), trợ cấp khó khăn sau ly hôn:** Chị tự nguyện không yêu cầu Tòa án giải quyết những vấn đề này trong việc anh Q kiện ly hôn chị.

[3] Tại phiên tòa, anh Q trình bày: Về hôn nhân anh đề nghị được ly hôn chị L. Về con chung, do chị L thay đổi quan điểm, đề nghị giao cháu K và cháu T cho anh nuôi dưỡng và chị L không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho anh thì anh cũng nhất trí. Các vấn đề về tài sản anh tự nguyện không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[4] Tại phiên tòa, đại diện VKSND huyện B có quan điểm:

*** Về tố tụng,** TAND huyện B thụ lý giải quyết vụ án đúng thẩm quyền; quá trình giải quyết vụ án tại tòa và xét xử tại phiên tòa, Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử thực hiện đúng quy định Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn thực hiện đúng và đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; bị đơn chưa thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

*** Về giải quyết vụ án;** đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ: Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự. Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình. Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015 của Quốc hội khóa 13 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án và Danh mục án phí, lệ phí Tòa án;

- Về hôn nhân: Chấp nhận đơn khởi kiện của anh Phạm Văn Q. Xử cho anh Phạm Văn Q ly hôn chị Nguyễn Thị L.

- Về con chung: Ghi nhận sự thoả thuận của anh Phạm Văn Q và chị Nguyễn Thị L: Giao cháu Phạm Tuấn K, sinh ngày 22/12/2013 và cháu Phạm Tuấn T, sinh ngày 17/10/2019 cho anh Q nuôi dưỡng; chị L không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho anh Q.

- Về tài sản riêng, tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng, tài sản công sức, đất nông nghiệp trồng cây hàng năm (ruộng cấy theo tiêu chuẩn), trợ cấp khó khăn sau ly hôn: Các đương sự tự nguyện không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Án phí ly hôn sơ thẩm: Đương sự phải nộp theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

I. Về tố tụng: Hội đồng xét xử thấy đây là vụ án hôn nhân và gia đình về việc “*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn*”; bị đơn – chị Nguyễn Thị L có nơi thường trú và cư trú tại thôn T, xã L, huyện B, tỉnh Hà Nam do vậy Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Hà Nam thụ lý giải quyết là đúng quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Xét thấy việc chị L đề nghị xét xử vắng mặt là tự nguyện và có căn cứ vì vậy Hội đồng xét xử chấp nhận đề nghị xét xử vắng mặt của chị L và tiến hành xét xử vắng mặt chị L theo quy định tại khoản 1 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

II. Về giải quyết vụ án:

[1] Về hôn nhân: Anh Phạm Văn Q và chị Nguyễn Thị L tự nguyện đăng ký kết hôn với nhau vào 06/3/2013 tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện B, tỉnh Hà Nam; trước khi cưới hai người được tự nguyện tìm hiểu. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hòa thuận đến cuối năm 2022 thì phát sinh mâu thuẫn.

Nguyên nhân mâu thuẫn giữa anh Q, chị L bắt nguồn từ việc vợ chồng bất đồng quan điểm trong công việc cũng như trong sinh hoạt hàng ngày; hai bên không biết cách chia sẻ để cùng thấu hiểu cho hoàn cảnh của nhau. Anh Q thì quan tâm đến vợ nhưng chỉ ở góc độ kinh tế, còn chị L lại không hiểu được nỗi vất vả của anh Q khi phải một mình làm việc để vừa lo trả nợ và chữa bệnh cho chị L vừa nuôi hai con ăn học. Từ đó dẫn đến vợ chồng to tiếng với nhau, mâu thuẫn vợ chồng kéo dài và ngày càng trầm trọng khiến cho cả hai đều rất mệt mỏi. Mâu thuẫn căng thẳng nhất là từ tháng 09/2024; cũng từ thời gian này đến nay anh chị sống ly thân, chấm dứt mọi quan hệ tình cảm.

Xét thấy: Trong toàn bộ quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa anh Q luôn có quan điểm mong muốn được ly hôn chị L. Mặc dù chị L mong muốn cả hai về đoàn tụ nhưng kể từ khi Tòa án thụ lý vụ án thì chị L cũng không có động thái, biện pháp gì để hàn gắn mối quan hệ của vợ chồng. Khi chị L còn đang sinh sống tại gia đình chồng, Tòa án đã tiến hành hòa giải lần 1 nhưng tại buổi hòa giải thì anh chị

đã có những lời nói xúc phạm nhau dẫn đến mâu thuẫn càng trầm trọng. Sau đó chị L về nhà bố mẹ đẻ sinh sống, không đến Tòa án để tham gia phiên hòa giải lần 2.

Xét trên thực tế mâu thuẫn của vợ chồng anh Q, chị L xảy ra từ năm 2022; đời sống chung của vợ chồng trên thực tế đã chấm dứt từ tháng 9/2024 đến nay; cả hai cũng không có lời nói, hành động gì để hàn gắn mối quan hệ của vợ chồng. Do đó Hội đồng xét xử thấy khả năng anh Q, chị L về đoàn tụ là không còn vì vậy chấp nhận đề nghị của anh Q; xử cho anh Q ly hôn chị L là phù hợp với thực tế, đúng quy định tại khoản 1 Điều 51 và khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

[2] Về con chung: Anh Phạm Văn Q và chị Nguyễn Thị L đều xác định vợ chồng có 02 con chung là cháu Phạm Tuấn K, sinh ngày 22/12/2013 và cháu Phạm Tuấn T, sinh ngày 17/10/2019; hiện nay cả hai cháu đang ở với anh Q; các cháu đều khỏe mạnh, phát triển bình thường.

Xét đề nghị giao cả hai con cho anh Q nuôi và không phải cấp dưỡng nuôi con chung của chị L là tự nguyện và có căn cứ; tại phiên tòa anh Q tự nguyện nhất trí với đề nghị này của chị L do vậy Hội đồng xét xử chấp nhận sự thỏa thuận này của anh Q, chị L; giao cháu K và cháu T cho anh Q nuôi dưỡng; chị L không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho anh Q.

[3] Về tài sản riêng của mỗi người, tài sản chung của vợ chồng, tài sản công sức, đất nông nghiệp trồng cây hàng năm (ruộng cấy), nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng (công nợ), trợ cấp khó khăn sau ly hôn: Do anh Q, chị L đều tự nguyện không yêu cầu Tòa án giải quyết; nên Hội đồng xét xử không giải quyết những vấn đề này. Nếu sau này anh Q, chị L xảy ra tranh chấp về tài sản thì có Q khởi kiện, yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

[4] Án phí ly hôn sơ thẩm: Anh Q phải chịu theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Áp dụng khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình.

Áp dụng Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015 của Quốc hội khóa 13 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án và Danh mục án phí, lệ phí Tòa án;

1. Xử cho anh Phạm Văn Q ly hôn chị Nguyễn Thị L.

2. Chấp nhận sự thỏa thuận của anh Phạm Văn Q và chị Nguyễn Thị L: Giao cháu Phạm Tuấn K, sinh ngày 22/12/2013 và cháu Phạm Tuấn T, sinh ngày

17/10/2019 cho anh Q nuôi dưỡng. Chị L không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho anh Q.

Anh Q và các thành viên trong gia đình anh Q không được cản trở chị L trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Kiệt và cháu Tú.

3. Án phí ly hôn sơ thẩm: Anh Phạm Văn Q phải nộp 300.000 đồng.

Chuyển 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí ly hôn sơ thẩm mà anh Q đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện B theo biên lai số 0000628 ngày 08/11/2024 thành án phí ly hôn sơ thẩm mà anh Q phải chịu. *(Anh Q đã thi hành xong án phí ly hôn sơ thẩm).*

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có Q thỏa thuận thi hành án, Q yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Báo cho anh Q được Q kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Báo cho chị L được Q kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết tại trụ sở Ủy ban nhân dân xã L, huyện B, tỉnh Hà Nam.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Hà Nam;
- VKSND huyện B;
- Chi cục THADS huyện B;
- UBND xã L; huyện B;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, văn phòng.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa
Đặng Trần Anh Dũng
(đã ký)